

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	05 - 39
Bảng cân đối kế toán riêng	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	09 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội) thành Công ty Cổ phần. Tổng Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Công trình Viettel thành Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 19/06/2018, hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 14 tại ngày 15/12/2020.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 01 Phố Giang Văn Minh, quận Ba Đình, Hà Nội.

Văn phòng giao dịch của Tổng Công ty đặt tại số 6 Phạm Văn Bạch, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Chiến	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 6 tháng 6 năm 2020)
Ông Dương Quốc Chính	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 6 tháng 6 năm 2020)
Ông Bùi Thế Hùng	Thành viên	
Ông Nguyễn Tất Trường	Thành viên	
Ông Phạm Đình Trường	Thành viên	
Bà Nghiêm Phương Nhi	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 6 tháng 6 năm 2020)
Ông Phạm Thanh Sang	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 6 tháng 6 năm 2020)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Đình Trường	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thái Hưng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Thế Hùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Hữu Hiền	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Huy Dũng	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 2 năm 2020)
Bà Đào Thu Hiền	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Ngô Quang Tuệ	Trưởng ban
Ông Phạm Hồng Quân	Thành viên
Bà Mai Thị Anh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,


Phạm Đình Trường

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2021



Số: 180321.017/BCTC.KT6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel được lập ngày 18 tháng 03 năm 2021, từ trang 5 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2018-002-1
Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2021

Trần Quý Mai
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3305-2020-002-1



T: (84) 4 3824 1990 | F: (84) 4 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.810.114.875.038	2.011.085.266.286
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	461.503.484.366	783.431.456.583
111	1. Tiền		161.503.484.366	132.852.391.369
112	2. Các khoản tương đương tiền		300.000.000.000	650.579.065.214
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.792.051.288.378	870.693.305.357
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.138.158.870.935	607.821.857.892
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	97.066.174.476	107.938.012.158
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	558.621.169.367	157.619.235.707
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.794.926.400)	(2.685.800.400)
140	IV. Hàng tồn kho	9	513.266.479.996	313.301.123.205
141	1. Hàng tồn kho		536.648.145.789	333.286.808.185
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(23.381.665.793)	(19.985.684.980)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		43.293.622.298	43.659.381.141
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	43.293.622.298	43.659.381.141
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		822.070.993.395	314.814.595.460
220	II. Tài sản cố định		395.842.649.508	274.081.039.852
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	376.730.640.150	256.022.042.111
222	- Nguyên giá		541.797.784.015	359.941.502.239
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(165.067.143.865)	(103.919.460.128)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	19.112.009.358	18.058.997.741
228	- Nguyên giá		28.322.070.039	26.288.070.039
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.210.060.681)	(8.229.072.298)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	183.615.707.975	-
231	- Nguyên giá		232.834.748.395	27.104.263.033
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(49.219.040.420)	(27.104.263.033)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		216.865.903.741	3.174.905.478
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	216.865.903.741	3.174.905.478
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	5.133.545.722	5.133.545.722
251	1. Đầu tư vào công ty con		5.133.545.722	5.133.545.722
260	VI. Tài sản dài hạn khác		20.613.186.449	32.425.104.408
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	20.613.186.449	32.425.104.408
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>3.632.185.868.433</u>	<u>2.325.899.861.746</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.588.639.658.707	1.473.597.144.785
310	I. Nợ ngắn hạn		2.571.088.258.462	1.473.597.144.785
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	655.621.406.001	219.162.656.064
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	177.266.088.481	17.251.907.872
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	98.245.521.684	75.946.201.822
314	4. Phải trả người lao động		578.649.079.639	556.275.799.942
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	885.372.166.088	487.287.546.274
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	21.110.250.257	3.704.426.659
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	106.706.079.344	88.330.813.639
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	29.750.000.000	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		18.367.666.968	25.637.792.513
330	II. Nợ dài hạn		17.551.400.245	-
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	17.551.400.245	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.043.546.209.726	852.302.716.961
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	1.043.546.209.726	852.302.716.961
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		717.818.280.000	606.975.090.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		717.818.280.000	606.975.090.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(15.000.000)	-
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		48.685.143.842	48.685.143.842
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		277.057.785.884	196.642.483.119
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		8.360.226.191	70.915.947
421b	LNST chưa phân phối năm nay		268.697.559.693	196.571.567.172
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.632.185.868.433	2.325.899.861.746


Dương Văn Khiết
Người lập biểu


Bùi Duy Bảo
Kế toán trưởng



Phạm Đình Trường
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2021


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	6.001.335.668.987	4.836.949.968.642
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.001.335.668.987	4.836.949.968.642
11	4. Giá vốn hàng bán	25	5.559.774.683.646	4.551.702.791.956
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		441.560.985.341	285.247.176.686
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	30.491.346.798	34.580.008.341
22	7. Chi phí tài chính	27	1.803.371.343	1.179.414.619
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	138.557.559.813	93.318.009.308
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		331.691.400.983	225.329.761.100
31	11. Thu nhập khác	29	1.586.785.861	19.417.038.416
32	12. Chi phí khác	30	127.992.037	2.044.075.494
40	13. Lợi nhuận khác		1.458.793.824	17.372.962.922
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		333.150.194.807	242.702.724.022
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	64.452.635.114	46.131.156.850
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>268.697.559.693</u>	<u>196.571.567.172</u>


Dương Văn Khiết
Người lập biểu


Bùi Duy Bảo
Kế toán trưởng


Phạm Đình Trường
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2021



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		333.150.194.807	242.702.724.022
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		90.091.603.907	42.336.681.303
03	- Các khoản dự phòng		2.505.106.813	(25.860.725.289)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		743.392.045	810.555.544
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(30.552.264.059)	(34.157.172.434)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		395.938.033.513	225.832.063.146
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(921.856.120.235)	354.903.847.100
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(203.361.337.604)	101.515.969.876
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		956.287.176.224	54.668.295.532
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		12.177.676.802	(29.844.847.520)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(65.719.409.828)	(42.903.338.621)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(37.748.713.473)	(12.845.802.752)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		135.717.305.399	651.326.186.761
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(487.945.488.985)	(257.027.849.438)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		909.545.452	-
26	3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	1.004.312.286
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		30.949.704.908	31.986.076.544
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(456.086.238.625)	(224.037.460.608)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		13.722.030.000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		49.301.400.245	-
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(2.000.000.000)	-
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(61.921.102.104)	(53.156.881.479)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(897.671.859)	(53.156.881.479)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(321.266.605.085)	374.131.844.674
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		783.431.456.583	409.309.586.014
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(66.987.132)	(9.974.105)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	461.503.484.366	783.431.456.583

Dương Văn Khiết
Người lập biểu

Bùi Duy Bảo
Kế toán trưởng

Phạm Đình Trường
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội) thành Công ty Cổ phần. Tổng Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Công trình Viettel thành Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 19/06/2018, hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 14 tại ngày 15/12/2020.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 01 Phố Giang Văn Minh, quận Ba Đình, Hà Nội.

Văn phòng giao dịch của Tổng Công ty đặt tại số 6 Phạm Văn Bạch, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Vốn góp của chủ sở hữu Tổng Công ty là 717.818.280.000 đồng; tương đương 71.781.828 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 9.338 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 8.680 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, vận hành bảo dưỡng và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng nhà các loại, công trình đường sắt, đường bộ, công trình công ích và công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt, sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng viễn thông;
- Sản xuất, lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị bưu chính - viễn thông - công nghệ thông tin;
- Sản xuất, sửa chữa và kinh doanh các thiết bị điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, thiết bị truyền thông;
- Kinh doanh các thiết bị toàn bộ về điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin và các sản phẩm điện tử, viễn thông và công nghệ thông tin;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động viễn thông có dây, viễn thông không dây;
- Kinh doanh xây lắp, bảo dưỡng vận hành mạng lưới.

Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Tổng Công ty chuyển đổi 63 trung tâm kỹ thuật tỉnh sang Chi nhánh kỹ thuật đồng thời cung cấp bổ sung giải pháp tích hợp gồm bán hàng và mở dịch vụ liên quan đến các thiết bị điện, truyền dẫn, thi công nhiều dự án điện năng lượng mặt trời. Điều này dẫn đến việc doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm nay tăng đáng kể so với năm trước.

Cấu trúc Tổng Công ty

Các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 2	Lô A2-9 Bắc Thăng Long, quận Cẩm Lệ, Đà Nẵng	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Trung
2. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 3	Tầng 2, Nhà N2, 158/2A Hoàng Hoa Thám, phường 12, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Nam
3. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 5	Đại lộ Lê Nin, phường Hà Huy Tập, thành phố Vinh, Nghệ An	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Ninh Bình đến Quảng Bình
4. Trung tâm xây dựng và đầu tư hạ tầng	Số 6 Phạm Văn Bạch, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội	Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp
5. 63 Chi nhánh kỹ thuật	Các tỉnh thành trên cả nước	Cung cấp dịch vụ vận hành khai thác mạng lưới viễn thông

Theo nghị quyết số 06/NQ-VCC-HĐQT ngày 10/02/2020, Tổng Công ty sẽ sát nhập các Chi nhánh khu vực vào Chi nhánh kỹ thuật. Tổng Công ty đã sát nhập Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel vào Chi nhánh kỹ thuật tỉnh trong năm 2020.

Thông tin về các công ty con của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty và các Chi nhánh trực thuộc.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư vào công ty con căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa được ghi nhận khi thỏa mãn cả hai điều kiện: thủ tục nhập kho và bộ chứng từ mua hàng đã được hoàn tất.

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo mỗi lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh được tập hợp theo từng hợp đồng ký với chủ đầu tư. Đối với các công trình Công ty tự thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là tập hợp hợp chi phí, khối lượng đã thực hiện tại Xí nghiệp hạch toán phụ thuộc. Đối với các công trình thuê ngoài thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được ghi nhận khi hạng mục công trình đã được nghiệm thu và khối lượng thực hiện đã được chấp nhận thanh toán. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí của các công trình, hợp đồng đang thực hiện dở dang hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được chủ đầu tư nghiệm thu, chấp nhận thanh toán.

Hàng gửi bán được sử dụng để theo dõi hàng bán đã chuyển đi cho đối tác nhưng chưa hoàn thành thủ tục bàn giao nghiệm thu và chưa được chấp nhận thanh toán;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn	Không tính khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 năm
--------------------------	--------

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.16 . Chi phí phải trả

Cơ sở trích trước đối với chi phí vận hành khai thác như sau: Chi phí tiền lương được xác định dựa trên bảng lương quyết toán sau khi trừ đi các khoản tạm ứng lương đã chi trả; Chi phí thuê văn phòng, thuê kho với Tổng Công ty Mạng lưới Viettel và Tổng Công ty Viễn thông Viettel được xác định căn cứ vào bảng tính toán phân bổ chi phí dùng chung tại các trung tâm Viettel tỉnh.

Cơ sở trích trước đối với các công trình xây lắp đã hoàn thành ghi nhận doanh thu trong năm tài chính: là chênh lệch giữa số trên dự thảo quyết toán công trình và chi phí đã được tập hợp trên sổ sách kế toán.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm tài chính. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê hạ tầng, vị trí đặt trạm.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập. Trong đó:

- Đối với các hợp đồng thi công xây dựng trạm cosite, doanh thu được ghi nhận khi được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán toàn bộ hợp đồng;
- Đối với các hợp đồng thi công xây dựng và lắp đặt trạm BTS, doanh thu ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán;
- Đối với các hợp đồng xây lắp khác, doanh thu được ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán theo tiến độ và hóa đơn đã phát hành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b. Chính sách Ưu đãi thuế

Theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 hướng dẫn thi hành nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành luật thuế TNDN. Tổng Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các dự án điện mặt trời thuộc ngành nghề "Sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch" theo mức thuế suất 10%/năm trong vòng 15 năm tính từ năm 2020.

c. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Khi chuyển lợi nhuận từ Công ty con tại nước ngoài về Công ty mẹ tại Việt Nam, Tổng Công ty so sánh số đã tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng với phần lợi nhuận chuyển về. Trường hợp số tạm nộp lớn hơn thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% thì không phải nộp bổ sung, trường hợp ngược lại thì doanh nghiệp nộp và tính bổ sung phần chênh lệch.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	939.448.230	1.451.139.656
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	151.581.394.606	131.401.251.713
Tiền đang chuyển	8.982.641.530	-
Các khoản tương đương tiền (*)	300.000.000.000	650.579.065.214
	<u>461.503.484.366</u>	<u>783.431.456.583</u>

(*) Tại ngày 31/12/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,2%/năm đến 3,4%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 01.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Phải thu khách hàng trong Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội	637.289.773.965		439.911.418.346	-
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	200.184.648.613	-	216.429.461.845	-
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	160.935.628.259	-	58.920.249.832	-
- Telecom International Myanmar Co.,Ltd	1.425.138.462	-	36.045.106.126	-
- Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội	45.505.725.081	-	45.505.725.081	-
- Công ty Star Telecom	56.445.401	-	8.299.390.860	-
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	123.561.189	-	4.103.056.297	-
- Viện Nghiên cứu và Phát triển Viettel	222.563.979	-	222.563.979	-
- Công ty Quản lý tài sản Viettel	2.260.140.302	-	2.354.823.952	-
- Tổng Công ty Giải pháp Doanh Nghiệp Viettel	97.440.904.620	-	1.897.060.603	-
- Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao	85.618.380.658	-	-	-
- Các Chi nhánh Viettel tỉnh	43.516.637.401	-	66.133.979.771	-
b. Phải thu khách hàng là Công ty con	25.007.514.295	-	33.523.128.439	-
- Viettel Construction Peru	-	-	4.877.881.390	-
- Viettel Construction Cambodia	-	-	1.545.572.084	-
- Viettel Construction Myanmar	21.023.109.250	-	19.533.259.163	-
- Viettel Construction Laos	3.984.405.045	-	7.566.415.802	-

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
c. Các khoản phải thu khách hàng ngoài Tập đoàn	475.861.582.675	(1.004.557.815)	134.387.311.107	(1.895.431.815)
- Công ty Cổ phần Xây dựng FLC FAROS	47.218.674.169	-	21.852.307.883	-
- Công ty TNHH Đầu tư thương mại tổng hợp Thái Hà	14.903.192.528	-	18.103.192.528	-
- Công ty Cổ phần IDC Đông Dương	9.337.471.178	-	9.537.471.178	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Thanh Hải	24.279.011.970	-	-	-
- Công ty TNHH Năng lượng Hoa Nam	131.449.436.900	-	-	-
- Các khách hàng khác	248.673.795.930	(1.004.557.815)	84.894.339.518	(1.895.431.815)
	1.138.158.870.935	(1.004.557.815)	607.821.857.892	(1.895.431.815)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết theo người bán có số dư lớn				
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	-	-	55.338.004.321	-
- Công ty TNHH Xây dựng và Phát triển viễn thông Hưng Thịnh Phát	1.557.873.843	-	1.557.873.843	-
- Công ty Cổ phần Cơ điện Đại Dũng	1.548.507.286	-	1.388.323.214	-
- Công ty TNHH Đầu tư thương mại Phước Hải	2.254.563.534	-	-	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất thương mại và Dịch vụ An Phát	-	-	6.463.253.110	-
- Các đối tượng khác	91.705.229.813	(790.368.585)	43.190.557.670	(790.368.585)
	97.066.174.476	(790.368.585)	107.938.012.158	(790.368.585)

7 . PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu kinh phí đi thị trường nước ngoài	247.483.817	-	965.196.511	-
- Tạm ứng	519.556.153.904	-	145.883.067.413	-
- Ký cược, ký quỹ	10.876.247.460	-	833.000.000	-
- Phải thu khác	27.941.284.186	-	9.937.971.783	-
+ <i>Phải thu CBNV tạm ứng đã nghỉ việc</i>	296.711.213	-	511.629.774	-
+ <i>Bảo hiểm xã hội quận Ba Đình</i>	18.513.423.173	-	-	-
+ <i>Lãi tiền gửi</i>	864.109.589	-	2.171.095.890	-
+ <i>Phải thu khác</i>	8.267.040.211	-	7.255.246.119	-
	558.621.169.367	-	157.619.235.707	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	thẻ thu hồi	Giá gốc	thẻ thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi gồm:				
- Sư đoàn 367 - Quân chủng Phòng không Không quân	-	-	890.874.000	-
- Công ty TNHH MTV Phát triển Công viên Phần mềm Quang Trung	214.567.000	-	214.567.000	-
- Ban dự án đường sắt đô thị Hà Nội	423.870.398	-	423.870.398	-
- Các đối tượng khác	1.156.489.002	-	1.156.489.002	-
	1.794.926.400	-	2.685.800.400	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	8.500.245.713	-	16.637.899.238	-
- Nguyên liệu, vật liệu	334.276.630.087	(23.381.665.793)	133.467.879.800	(19.985.684.980)
- Công cụ, dụng cụ	14.977.096.990	-	7.645.152.982	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	98.787.672.611	-	167.036.967.104	-
- Hàng hóa	79.866.257.388	-	7.017.245.061	-
- Hàng gửi đi bán	240.243.000	-	1.481.664.000	-
	536.648.145.789	(23.381.665.793)	333.286.808.185	(19.985.684.980)

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Xây dựng cơ bản		
- Dự án đầu tư hệ thống pin mặt trời áp mái năm 2020	138.480.456.942	-
- Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2020	46.706.193.774	-
- Dự án đầu tư mới hệ thống DAS tòa nhà năm 2019	17.063.099.602	-
- Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2019	4.522.102.926	3.095.439.555
- Dự án khác	10.094.050.497	79.465.923
	216.865.903.741	3.174.905.478

Thông tin chi tiết liên quan đến dự án: Xem chi tiết phụ lục 02

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 03.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	24.336.888.039	1.951.182.000	26.288.070.039
Số tăng trong năm	-	2.034.000.000	2.034.000.000
- Mua trong năm	-	2.034.000.000	2.034.000.000
Số dư cuối năm	24.336.888.039	3.985.182.000	28.322.070.039
Giá trị hao mòn lũy			
Số dư đầu năm	7.967.615.748	261.456.550	8.229.072.298
Số tăng trong năm	225.180.243	755.808.140	980.988.383
- Khấu hao trong năm	225.180.243	755.808.140	980.988.383
Số dư cuối năm	8.192.795.991	1.017.264.690	9.210.060.681
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	16.369.272.291	1.689.725.450	18.058.997.741
Tại ngày cuối năm	16.144.092.048	2.967.917.310	19.112.009.358

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là quyền sử dụng đất bao gồm các lô đất sau:

- Thửa đất số 908 tại xã Đông Thạnh, huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh có quyền sử dụng đất trong 50 năm với nguyên giá là 18.057.588.039 VND, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2020 là 8.192.795.991 VND, trong đó số khấu hao trong năm là 225.180.243 VND.

- Thửa đất số 300 thuộc lô A2-9, khu dân cư Bắc Hòa Thọ, xã Hòa Đông, huyện Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng: Quyền sử dụng đất không xác định thời gian sử dụng với nguyên giá là 6.279.300.000 VND.

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<u>Cơ sở hạ tầng</u> VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm (*)	27.104.263.033
- Đầu tư XD/CB hoàn thành (**)	<u>205.730.485.362</u>
Số dư cuối năm	<u>232.834.748.395</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	27.104.263.033
- Khấu hao trong năm	<u>22.114.777.387</u>
Số dư cuối năm	<u>49.219.040.420</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	-
Tại ngày cuối năm	<u>183.615.707.975</u>

- Nguyên giá Bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê là 27.104.263.033 VND.

(*) Các tuyến cống ngầm hóa cáp quang gồm: tuyến Láng Hạ - Giảng Võ; tuyến Hoàng Diệu; tuyến Xuân Thủy - Cầu Giấy; và tuyến Phan Đình Phùng tại thành phố Hà Nội. Tổng nguyên giá là 27.104.263.033 VND, và đã hết khấu hao tại thời điểm 01/01/2018.

(**) Bất động sản đầu tư tăng trong năm theo các quyết định tạm tăng của Tổng Giám đốc Tổng Công ty bao gồm:

- Hệ thống trạm BTS phục vụ hoạt động cho thuê tại các tỉnh thành trên cả nước. Tại thời điểm 31/12/2020, tổng nguyên giá các trạm là 134.367.713.163 VND và khấu hao trong năm là 8.471.975.518 VND.

- Các tuyến cáp quang cho thuê sợi trên địa bàn các tỉnh An Giang, Vũng Tàu, Hậu Giang, Đồng Nai đã hoàn thành và cho thuê trong năm. Tại thời điểm 31/12/2020, tổng nguyên giá của các tuyến cáp quang này là 70.960.428.737 VND và khấu hao trong năm là 13.609.959.854 VND.

- Các tuyến cáp và các công trình cho thuê khác với tổng nguyên giá là 402.343.462 VND và khấu hao trong năm là 32.842.015 VND.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2020</u> VND	<u>01/01/2020</u> VND
a. Ngắn hạn		
- Chi phí thuê văn phòng và thuê địa điểm trạm	5.855.196.067	3.356.336.323
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	37.438.426.231	39.333.992.132
- Chi phí bảo hiểm	-	969.052.686
	<u>43.293.622.298</u>	<u>43.659.381.141</u>
b. Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	20.613.186.449	32.425.104.408
	<u>20.613.186.449</u>	<u>32.425.104.408</u>

15 . VAY

Xem chi tiết Phụ lục 04.

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
	VND	khả năng trả nợ VND	VND	khả năng trả nợ VND
Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn Thông Quân đội	1.482.805.764	1.482.805.764	50.332.063.939	50.332.063.939
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thành Hưng Phát	17.460.984.788	17.460.984.788	2.462.328.595	2.462.328.595
- Công ty TNHH Công nghệ Huawei Việt Nam	178.630.594.600	178.630.594.600	-	-
- Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Imax	35.887.125.630	35.887.125.630	-	-
- Công ty Cổ phần Viễn thông điện tử Vinacap	30.637.156.945	30.637.156.945	-	-
- Công ty Cổ phần Bách Châu	29.174.513.758	29.174.513.758	-	-
- Công ty TNHH Kỹ thuật Đạt	108.791.554.643	108.791.554.643	1.315.378.295	1.315.378.295
- Công ty TNHH Một thành viên Thông tin M3	22.114.153.419	22.114.153.419	7.598.078.191	7.598.078.191
- Công ty TNHH Cơ khí chính xác Thăng Long	8.455.702.012	8.455.702.012	16.785.448.393	16.785.448.393
- Phải trả các đối tượng khác	222.986.814.442	222.986.814.442	140.669.358.651	140.669.358.651
	655.621.406.001	655.621.406.001	219.162.656.064	219.162.656.064

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả	2.305.321.745	4.515.069.000
- Ban quản lý dự án hạ tầng 1 - Chi nhánh Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	22.352.404	3.293.276.057
- Ban quản lý dự án hạ tầng 3 - Chi nhánh Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	-	1.721.546.296
- Công ty Cổ phần Lâm đặc sản xuất khẩu Quảng Nam	9.910.930.145	-
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Minh Linh	6.997.820.000	-
- Công ty Cổ phần Dệt Đông Quang	7.750.199.971	-
- Công ty Cổ phần Hiệp Thanh	7.155.430.067	-
- Các đối tượng khác	143.124.034.149	7.722.016.519
	177.266.088.481	17.251.907.872

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 04.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Trích trước chi phí xây lắp công trình viễn thông (i)	225.870.799.986	242.753.054.874
- Trích trước chi phí vận hành khai thác (ii)	288.762.496.548	233.833.559.674
- Trích trước chi phí Hạ tầng cho thuê (iii)	370.710.389.380	10.700.931.726
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả	28.480.174	-
	885.372.166.088	487.287.546.274

(i) Là khoản trích trước chi phí thi công, bảo dưỡng cho các công trình đã hoàn thành nghiệm thu quyết toán với chủ đầu tư nhưng chưa tập hợp đủ chứng từ ghi nhận chi phí.

(ii) Là khoản trích trước chi phí nhân công và các chi phí thuê ngoài khác được xác định theo khối lượng dịch vụ đã cung cấp của hoạt động cung cấp dịch vụ vận hành khai thác mạng lưới viễn thông tại 62 Chi nhánh Viettel tỉnh.

(iii) Là khoản trích trước chi phí đầu tư xây dựng hạ tầng viễn thông cho thuê đã nghiệm thu nhưng chưa tập hợp đủ chứng từ thanh toán.

20 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	31.117.410.851	15.125.047.623
- Bảo hiểm xã hội	4.568.624.403	3.928.007.697
- Bảo hiểm y tế	820.084.418	709.012.937
- Bảo hiểm thất nghiệp	543.264.686	469.489.136
- Phải trả Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội (về KPCĐ, BHXH, BHYT)	8.929.032.328	33.726.766.824
- Phải trả cổ tức cho tổ chức công đoàn Tổng Công ty	2.103.595.200	1.555.811.200
- Phải trả cổ tức cho các đối tượng khác	3.884.503.433	5.655.880.537
- Phải trả chi phí thi công các công trình	1.932.094.099	5.667.768.300
- Phải trả chi phí vận hành khai thác (*)	24.197.391.230	9.274.919.448
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel (**)	12.310.880.859	12.044.446.062
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.299.197.837	173.663.875
	106.706.079.344	88.330.813.639

(*) Khoản phải trả cán bộ nhân viên chi phí thực hiện dịch vụ vận hành khai thác.

(**) Khoản phải trả Tổng Công ty Mạng lưới Viettel liên quan đến khoản tiền nhận ứng trước để thực hiện các hợp đồng xây lắp, tuy nhiên đến thời điểm hiện tại tại Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel xác định không thực hiện tiếp các hợp đồng này.

21 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn là doanh thu của các hợp đồng cho thuê cơ sở hạ tầng để đặt trạm viễn thông, đã phát hành hóa đơn theo số tiền khách hàng thanh toán trước nhiều kỳ.

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 05

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (*)	515.547.370.000	71,82	444.437.390.000	73,22
- Công đoàn Công ty	6.354.290.000	0,89	5.477.840.000	0,90
- Các cổ đông khác	195.916.620.000	27,29	157.059.860.000	25,88
	717.818.280.000	100	606.975.090.000	10000%

(*) Ngày 08/01/2021 Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội đã hoàn tất việc bán 4.424.700 cổ phần tương đương ứng với 44.247.000.000 VND cho các cổ đông khác dẫn tới tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội tại ngày 08/01/2021 giảm từ 71,82% xuống còn 65,66%.

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	606.975.090.000	518.350.430.000
- Vốn góp tăng trong năm	110.843.190.000	88.624.660.000
- Vốn góp cuối năm	717.818.280.000	606.975.090.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	7.211.691.737	8.520.335.016
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	157.803.669.000	140.472.898.200
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	60.697.509.000	51.848.238.200
+ Cổ tức, lợi nhuận chia bằng cổ phiếu	97.106.160.000	88.624.660.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(61.921.102.104)	(53.156.881.479)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(61.921.102.104)	(53.156.881.479)
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	(97.106.160.000)	(88.624.660.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(97.106.160.000)	(88.624.660.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	5.988.098.633	7.211.691.737

d. Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	71.781.828	60.697.509
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	71.781.828	60.697.509
- Cổ phiếu phổ thông	71.781.828	60.697.509
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	71.781.828	60.697.509
- Cổ phiếu phổ thông	71.781.828	60.697.509
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

f. Các quỹ của công ty

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	48.685.143.842	48.685.143.842

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a. Tài sản cho thuê ngoài

Tổng Công ty hiện đang sử dụng bất động sản đầu tư bao gồm tuyến cống ngầm hóa cấp quang, tuyến cáp quang sợi và hệ thống trạm BTS vào mục đích cho thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2020, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	17.947.888.558	3.194.235.171

b. Tài sản thuê ngoài

Tổng Công ty thuê tài sản trụ sở văn phòng làm việc Tổng Công ty theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2020, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	6.545.454.545	6.448.166.652

c. Ngoại tệ các loại

	Ký hiệu	31/12/2020	01/01/2020
- Đô la Mỹ	USD	189.851,31	62.271,52

d. Nợ khó đòi đã xử lý

Đối tượng	Số tiền	Nguyên nhân
	VND	
Phải thu khách hàng ngắn hạn	1.207.812.423	Không còn khả năng thu hồi

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu xây dựng công trình	1.417.110.108.936	1.223.715.050.519
Doanh thu dịch vụ khai thác và ứng cứu thông tin (*)	3.183.086.531.119	2.966.448.568.229
Doanh thu các hợp đồng thương mại và giải pháp tích hợp	1.309.239.171.159	592.707.916.371
Doanh thu cung cấp dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật	26.639.815.753	45.461.634.275
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	65.260.042.020	8.616.799.248
	<u>6.001.335.668.987</u>	<u>4.836.949.968.642</u>

(*) Cung cấp dịch vụ vận hành khai thác và ứng cứu thông tin dịch vụ viễn thông tại 62 tỉnh thành phố và hợp đồng dịch vụ quản lý, khai thác thuê bao cố định ký với Tổng Công ty Mạng lưới Viettel và Tổng Công ty Viễn thông Viettel.

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	1.238.484.774.018	1.099.390.284.297
Giá vốn dịch vụ khai thác và ứng cứu thông tin	3.023.504.579.169	2.828.938.480.359
Giá vốn các hợp đồng thương mại và giải pháp tích hợp	1.224.998.226.514	573.351.165.659
Giá vốn của dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật	22.637.654.348	39.974.355.069
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	46.753.468.784	6.250.921.211
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.395.980.813	3.797.585.361
	<u>5.559.774.683.646</u>	<u>4.551.702.791.956</u>

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi	18.631.505.459	17.840.055.674
Cổ tức, lợi nhuận được chia	11.011.213.148	16.317.116.760
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	848.628.191	422.835.907
	<u>30.491.346.798</u>	<u>34.580.008.341</u>

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.059.979.298	368.859.075
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	743.392.045	810.555.544
	<u>1.803.371.343</u>	<u>1.179.414.619</u>

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.480.627.133	2.936.856.397
Chi phí nhân công	91.170.259.365	52.543.979.460
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	1.415.396.035	830.631.226
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.845.638.103	2.553.615.603
Thuế, phí, và lệ phí	142.055.000	87.250.000
Chi phí dự phòng	(890.874.000)	(11.224.647.620)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.619.216.087	35.702.338.043
Chi phí khác bằng tiền	9.775.242.090	9.887.986.199
	<u>138.557.559.813</u>	<u>93.318.009.308</u>

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	909.545.452	-
Tiền phạt từ mất công cụ, dụng cụ chi nhánh	80.394.414	52.580.822
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình xây lắp	-	19.162.936.921
Thu nhập khác	596.845.995	201.520.673
	1.586.785.861	19.417.038.416

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thuế GTGT do hóa đơn đầu vào không được trừ	-	856.203.525
Các khoản bị phạt	-	983.632.445
Chi phí khác	127.992.037	204.239.524
	127.992.037	2.044.075.494

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thuế thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	333.106.299.438	242.702.724.022
Các khoản điều chỉnh tăng	4.898.960.155	9.659.504.481
- Chi phí không hợp lệ	-	1.839.835.970
- Lỗ CLTG đánh giá lại số dư tiền, nợ phải thu cuối năm	743.392.045	810.555.544
- Thuế TNDN đã nộp ở nước ngoài	4.155.568.110	7.009.112.967
Các khoản điều chỉnh giảm	(810.555.544)	(54.895.963)
- Lỗ CLTG năm trước đã thực hiện năm nay	(810.555.544)	(54.895.963)
Thu nhập chịu thuế TNDN	337.194.704.049	252.307.332.540
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	67.438.940.810	50.461.466.508
Số thuế TNDN đã nộp ở nước ngoài được trừ trong kỳ tính thuế	(2.995.084.770)	(4.665.245.945)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động KD chính	64.443.856.040	45.796.220.563
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh hưởng ưu đãi		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	43.895.369	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	43.895.369	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm (thuế suất 10%)	8.779.074	-
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	64.452.635.114	45.796.220.563
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	334.936.287
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	18.981.321.742	15.753.503.513
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(65.719.409.828)	(42.903.338.621)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	17.714.547.028	18.981.321.742

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.136.138.772.617	638.357.429.712
Chi phí nhân công	3.046.477.697.405	2.764.182.268.753
Chi phí khấu hao TSCĐ	90.091.603.907	43.201.963.534
Chi phí dịch vụ mua ngoài	323.717.867.061	240.116.154.348
Chi phí khác bằng tiền	227.593.546.285	201.275.324.155
	<u>4.824.019.487.275</u>	<u>3.887.133.140.502</u>

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	461.503.484.366	-	783.431.456.583	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.696.780.040.302	(1.004.557.815)	765.441.093.599	(1.895.431.815)
	<u>2.158.283.524.668</u>	<u>(1.004.557.815)</u>	<u>1.548.872.550.182</u>	<u>(1.895.431.815)</u>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
	Nợ phải trả tài chính	
Vay và nợ	47.301.400.245	-
Phải trả người bán, phải trả khác	762.327.485.345	307.493.469.703
Chi phí phải trả	885.372.166.088	487.287.546.274
	<u>1.695.001.051.678</u>	<u>794.781.015.977</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND
Tại ngày 31/12/2020	
Tiền và các khoản tương đương tiền	461.503.484.366
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.695.775.482.487
	<u>2.157.278.966.853</u>
Tại ngày 01/01/2020	
Tiền và các khoản tương đương tiền	783.431.456.583
Phải thu khách hàng, phải thu khác	763.545.661.784
	<u>1.546.977.118.367</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Từ 1 năm trở xuống VND
Tại ngày 31/12/2020			
Vay và nợ	29.750.000.000	17.551.400.245	47.301.400.245
Phải trả người bán, phải trả khác	762.327.485.345	-	762.327.485.345
Chi phí phải trả	885.372.166.088	-	885.372.166.088
	<u>1.677.449.651.433</u>	<u>17.551.400.245</u>	<u>1.695.001.051.678</u>
Tại ngày 01/01/2020			
Phải trả người bán, phải trả khác	307.493.469.703	-	307.493.469.703
Chi phí phải trả	487.287.546.274	-	487.287.546.274
	<u>794.781.015.977</u>	<u>-</u>	<u>794.781.015.977</u>

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Xem chi tiết Phụ lục 06.

Theo khu vực địa lý:

	Trong nước VND	Ngoài nước VND	Tổng cộng toàn Công ty VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	5.978.698.014.639	22.637.654.348	6.001.335.668.987
Tài sản bộ phận	3.627.052.322.711	5.133.545.722	3.632.185.868.433
Tổng chi phí mua TSCĐ	622.460.938.674	-	622.460.938.674

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 căn cứ Thông báo số 01/TB_KTNN kết quả kiểm toán nhà nước về báo cáo tài chính và các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn và tài sản Nhà nước năm 2019 của Tổng công ty CP Công trình Viettel như sau:

	Mã số	Điều chỉnh lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND	Chênh lệch VND
a. Bảng cân đối kế toán riêng				
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	607.821.857.892	558.960.887.629	48.860.970.263
- Hàng tồn kho	141	333.286.808.185	344.421.395.357	(11.134.587.172)
- Chi phí trả trước ngắn hạn	151	43.659.381.141	42.690.328.455	969.052.686
- Tài sản cố định vô hình	227	18.058.997.741	17.193.715.510	865.282.231
- Chi phí trả trước dài hạn	216	32.425.104.408	31.606.536.820	818.567.588
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17.251.907.872	19.188.114.272	(1.936.206.400)
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	75.946.201.822	69.316.364.749	6.629.837.073
- Chi phí phải trả ngắn hạn	315	487.287.546.274	459.649.539.006	27.638.007.268
- LNST chưa phân phối năm nay	421b	196.571.567.172	188.523.919.517	8.047.647.655
b. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng				
- Doanh thu bán hàng và cung .. cấp dịch vụ	01	4.836.949.968.642	4.790.770.717.138	46.179.251.504
- Giá vốn hàng bán	11	4.551.702.791.956	4.515.583.100.021	36.119.691.935
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	46.131.156.850	44.119.244.936	2.011.911.914
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	196.571.567.172	188.523.919.517	8.047.647.655

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

	Mã số	Điều chỉnh lại VND	Đã trình bày trên	Chênh lệch VND
			báo cáo năm trước VND	
c. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng				
- Lợi nhuận trước thuế	01	242.702.724.022	232.643.164.453	10.059.559.569
- Khấu hao tài sản cố định và .. bất động sản đầu tư	02	42.336.681.303	43.201.963.534	(865.282.231)
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09	354.903.847.100	403.843.908.135	(48.940.061.035)
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10	101.515.969.876	90.381.382.704	11.134.587.172
- Tăng/giảm các khoản phải trả	11	54.668.295.532	24.348.569.505	30.319.726.027
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	(29.844.847.520)	(28.057.227.246)	(1.787.620.274)

Việc điều chỉnh, phân loại lại được thực hiện bởi các nguyên nhân sau:

- Điều chỉnh doanh thu ghi nhận thiếu và giá vốn tương ứng đối với các công trình xây lắp đã đủ điều kiện ghi nhận doanh thu năm 2019;
- Điều chỉnh khấu hao tài sản vô hình do trích khấu hao vượt quy định, giảm chi phí trả trước do phân bổ lại phù hợp với doanh thu chi phí trong kỳ;
- Điều chỉnh các tài khoản công nợ và hạch toán bổ sung các khoản thuế phải nộp nhà nước do ảnh hưởng của các điều chỉnh trên. ✓

Dương Văn Khiết
Người lập biểu

Bùi Duy Bảo
Kế toán trưởng



Phạm Đình Trường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2021

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào công ty con

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Viettel Construction Peru	208.071.720	-	208.071.720	-
- Viettel Construction Tanzania	106.017.540	-	106.017.540	-
- Viettel Construction Mozambique	338.233.743	-	338.233.743	-
- Viettel Construction Cambodia	213.721.680	-	213.721.680	-
- Viettel Construction Myanmar	3.377.250.000	-	3.377.250.000	-
- Viettel Construction Laos	890.251.039	-	890.251.039	-
	5.133.545.722	-	5.133.545.722	-

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh
- Viettel Construction Peru	Thủ đô Lima, Peru	99,9%	99,9%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
- Viettel Construction Tanzania	Thành phố Dares Salaam, Tanzania	99,8%	99,8%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
- Viettel Construction Mozambique	Thủ đô Maputo, Mozambique	99,5%	99,5%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
- Viettel Construction Cambodia	Thủ đô Phnôm - Pênh, Campuchia	99,6%	99,6%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
- Viettel Construction Myanmar	Thủ đô Pyinmana, Myanmar	99,95%	99,95%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
- Viettel Construction Laos	Thủ đô Vientiane, Laos	100,0%	100,0%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông

Phụ lục 02 : CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Mục đích xây dựng	Nguồn vốn đầu tư	Thời gian thực hiện	Tình trạng dự án	Khối lượng đã thực hiện	
						Tổng mức đầu tư VND	VND
Đầu tư hệ thống pin mặt trời áp mái năm 2020	Các tỉnh thành Khu vực 2 và khu vực 3 (miền trung và miền nam)	Mở rộng cơ cấu sản phẩm kinh doanh hạ tầng công trình, cung cấp nguồn điện năng lượng hòa lưới điện quốc gia và khai thác sử dụng các diện tích mái hiệu quả	Vốn chủ sở hữu và vốn vay	Từ quý 1/2020 đến hết năm 2021	Đang triển khai	281.690.651.480	138.480.456.942
Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2020	63 tỉnh/thành phố	Xây dựng hạ tầng BTS cho thuê	Vốn chủ sở hữu và vốn vay	Từ quý 1/2020 đến hết năm 2021	Đang triển khai	486.401.131.230	46.706.193.774
Đầu tư mới hệ thống DAS tòa nhà năm 2019	Hà Nội, Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Thái Nguyên, Quảng Ninh	Đầu tư 1.500.000 m2 hệ thống DAS cho thuê	Vốn chủ sở hữu	Từ quý Q3/2019 đến hết năm 2021	Đang triển khai	54.011.903.724	17.063.099.602
Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2019 tại 63 Tỉnh/Thành	63 tỉnh/thành phố	Xây dựng hạ tầng BTS cho thuê	Vốn chủ sở hữu và vốn vay	Từ quý 1/2020 đến hết năm 2021	Đang triển khai	72.518.644.872	16.309.477.697

Phụ lục 03 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	11.571.724.948	75.144.497.437	269.833.999.993	3.391.279.861	359.941.502.239
Số tăng trong năm	-	25.751.800.408	171.760.115.163	318.634.000	197.830.549.571
- Mua trong năm (*)	-	5.232.921.580	171.760.115.163	318.634.000	177.311.670.743
- Đầu tư XD CB hoàn thành (**)	-	20.518.878.828	-	-	20.518.878.828
Số giảm trong năm	-	(10.445.274.562)	(5.528.993.233)	-	(15.974.267.795)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(10.445.274.562)	(5.528.993.233)	-	(15.974.267.795)
Số dư cuối năm	11.571.724.948	90.451.023.283	436.065.121.923	3.709.913.861	541.797.784.015
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	4.636.568.296	27.952.127.672	69.011.111.991	2.319.652.169	103.919.460.128
Số tăng trong năm	488.872.475	9.935.527.938	55.903.357.966	668.079.758	66.995.838.137
- Khấu hao trong năm	488.872.475	9.935.527.938	55.903.357.966	668.079.758	66.995.838.137
Số giảm trong năm	-	(319.161.167)	(5.528.993.233)	-	(5.848.154.400)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(319.161.167)	(5.528.993.233)	-	(5.848.154.400)
Số dư cuối năm	5.125.440.771	37.568.494.443	119.385.476.724	2.987.731.927	165.067.143.865
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	6.935.156.652	47.192.369.765	200.822.888.002	1.071.627.692	256.022.042.111
Tại ngày cuối năm	6.446.284.177	52.882.528.840	316.679.645.199	722.181.934	376.730.640.150

(*) Trong đó, tài sản cố định tăng trong năm bao gồm các phương tiện vận tải phục vụ sản xuất kinh doanh, ứng cứu thông tin trong cả nước. Dự án này đã được Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng Công ty phê duyệt tại tờ trình số 1060A/Ttr-CT-HC ngày 01/06/2018 với số lượng là 645 xe ô tô. Đến ngày 31/12/2020, Tổng Công ty đã thực hiện mua sắm thêm được 263 xe ô tô với tổng nguyên giá là 171.760.115.163 VND.

(**) Tài sản hình thành từ đầu tư xây dựng cơ bản trong năm là hệ thống pin mặt trời áp mái theo các quyết định tạm tăng trong năm 2020 với nguyên giá là 20.518.878.828 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 80.863.186.843 VND.

Phụ lục 04 : VAY

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Số có khả năng		Tăng	Giảm	Số có khả năng	
	Giá trị VND	trả nợ VND			Giá trị VND	trả nợ VND
a. Vay ngắn hạn						
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	29.750.000.000	-	29.750.000.000	29.750.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công (1)	-	-	29.750.000.000	-	29.750.000.000	29.750.000.000
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>29.750.000.000</u>	<u>-</u>	<u>29.750.000.000</u>	<u>29.750.000.000</u>
b. Vay dài hạn						
Vay dài hạn	-	-	49.301.400.245	2.000.000.000	47.301.400.245	47.301.400.245
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công (1)	-	-	39.125.941.389	2.000.000.000	37.125.941.389	37.125.941.389
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (2)	-	-	10.175.458.856	-	10.175.458.856	10.175.458.856
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>49.301.400.245</u>	<u>2.000.000.000</u>	<u>47.301.400.245</u>	<u>47.301.400.245</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	(29.750.000.000)	-	(29.750.000.000)	(29.750.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>-</u>	<u>-</u>			<u>17.551.400.245</u>	<u>17.551.400.245</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

(1) Hợp đồng tín dụng số 01/20/CTD/9569696 ngày 18/08/2020 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công và Tổng Công ty, hạn mức tín dụng 255.000.000.000 VND. Mục đích vay để đầu tư thực hiện Dự án "Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2020 (quy mô 945 nhà trạm và hệ thống nguồn tại 63 tỉnh/thành phố)". Thời hạn vay là 72 tháng kể từ nhận nợ vốn vay đầu tiên, lãi suất cho vay 7%/năm. Tài sản đảm bảo là toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ dự án và quyền đòi nợ/quyền tài sản phát sinh từ toàn bộ các hợp đồng cho thuê trạm BTS, hàng tồn kho luân chuyển theo Hợp đồng thế chấp số 01/9565696/HĐTC MMTB/2020. Gốc vay tại ngày 31/12/2020 là 37.125.941.389 VND, gốc vay phải trả năm 2021 là 29.750.000.000 VND.

(2) Hợp đồng tín dụng số VN120007487 ký ngày 16/11/2020 giữa Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội và Công ty, hạn mức tín dụng là 169.015.000.000 VND. Mục đích vay tài trợ dự án "Đầu tư hệ thống pin mặt trời áp mái năm 2020". Thời hạn vay 5 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay bằng bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ (dành cho cá nhân) của các Ngân hàng quốc doanh + biên độ 0.8%/ năm với kỳ điều chỉnh lãi suất 12 tháng. Công ty dùng tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ quy định tại Hợp đồng này. Gốc vay tại ngày 31/12/2020 là 10.175.458.856 VND.

Phụ lục 04 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	25.582.083.693	288.415.110.786	295.718.342.686	-	18.278.851.793
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	18.981.321.742	64.452.635.114	65.719.409.828	-	17.714.547.028
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	31.382.796.387	177.260.458.795	146.391.132.319	-	62.252.122.863
- Các loại thuế khác	-	-	70.000.000	70.000.000	-	-
	-	75.946.201.822	530.198.204.695	507.898.884.833	-	98.245.521.684

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



Phụ lục 05 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quý đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	518.350.430.000	-	48.685.143.842	165.377.876.069	732.413.449.911
Tăng vốn trong năm trước	88.624.660.000	-	-	(88.624.660.000)	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	196.571.567.172	196.571.567.172
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(76.682.300.122)	(76.682.300.122)
Số dư cuối năm trước	606.975.090.000	-	48.685.143.842	196.642.483.119	852.302.716.961
Tăng vốn trong năm nay	110.843.190.000	-	-	(97.106.160.000)	13.737.030.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	268.697.559.693	268.697.559.693
Chi phí phát hành cổ phiếu cho cán bộ nhân viên	-	(15.000.000)	-	-	(15.000.000)
Phân phối lợi nhuận (**)	-	-	-	(91.176.096.928)	(91.176.096.928)
Số dư cuối năm nay	717.818.280.000	(15.000.000)	48.685.143.842	277.057.785.884	1.043.546.209.726

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 060620/NQ-VCC-ĐHCD ngày 06/06/2020, Tổng Công ty công bố phương án phân phối lợi nhuận như sau:

	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến 31/12/2019:	188.594.835.464
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	28.278.587.928
- Trích Quỹ thưởng cho người quản lý	2.200.000.000
- Chi trả cổ tức bằng tiền từ LNST năm 2019	60.697.509.000
- Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu từ LNST năm 2019 (1)	97.418.738.536
	188.594.835.464

Phụ lục 06 : BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xây lắp VND	Hoạt động khai thác và ứng cứu thông tin VND	Hoạt động thương mại VND	Hoạt động hỗ trợ kỹ thuật VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.417.110.108.936	3.183.086.531.119	1.309.239.171.159	26.639.815.753	65.260.042.020	6.001.335.668.987
Giá vốn hàng bán	1.238.484.774.018	3.023.504.579.169	1.224.998.226.514	22.637.654.348	50.149.449.597	5.559.774.683.646
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	178.625.334.918	159.581.951.950	84.240.944.645	4.002.161.405	15.110.592.423	441.560.985.341
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	171.760.115.163	5.232.921.580	-	443.433.901.931	620.426.938.674
Tổng chi phí mua tài sản cố định không phân bổ	-	-	-	-	-	2.034.000.000
Tài sản bộ phận	1.112.309.210.066	1.326.802.715.186	268.976.097.077	32.772.585.283	660.299.805.672	3.401.160.413.284
Tài sản không phân bổ						231.833.122.737
Tổng tài sản	1.112.309.210.066	1.326.802.715.186	268.976.097.077	32.772.585.283	660.299.805.672	3.632.993.536.021
Nợ phải trả của các bộ phận	420.686.313.625	312.959.887.778	640.004.074.942	-	439.150.520.056	1.812.800.796.401
Nợ phải trả không phân bổ						775.827.962.306
Tổng nợ phải trả	420.686.313.625	312.959.887.778	640.004.074.942	-	439.150.520.056	2.588.628.758.707

